

## Găng tay latex dùng một lần vô khuẩn được thiết kế để sử dụng trong phòng sạch, đảm bảo cả sự linh hoạt và thoải mái

- **Tăng cường sự thoải mái và linh hoạt:** Găng tay bảo hộ BioClean™ Alpha AL300 được thiết kế theo giải phẫu học và được làm từ latex cao su tự nhiên vô khuẩn, đảm bảo cả sự thoải mái và tính linh hoạt
- **Cải thiện độ bền:** Những chiếc găng tay latex không chứa bột dùng một lần này có thiết kế cổ tay được gia cố, làm tăng độ bền và độ ổn định đồng thời giảm tình trạng rách găng tay khi đeo
- **Tăng cường tính dễ sử dụng:** Chúng cũng được thiết kế theo công nghệ EasyOn, cho phép đeo hai lớp dễ dàng
- **Đảm bảo độ sạch:** Găng tay BioClean™ Alpha AL300 có bao bì đóng gói EasyTear không chứa hạt, giúp bảo vệ tay phù hợp với phòng sạch



### CÁC TÍNH NĂNG & ƯU ĐIỂM NỔI BẬT

- **Thiết kế latex vô trùng đặc hiệu với bàn tay:** Sự thoải mái và linh hoạt tuyệt vời
- **Cổ tay gia cố:** Ít bị rách hơn khi đeo
- **Cầm nắm nhẹ nhàng:** Dễ cầm nắm tự tin và an toàn hơn

### Các ngành công nghiệp

- Môi trường được kiểm soát chính xác
- Chế tạo và Sản xuất
- Phòng thí nghiệm và R&D (Nghiên cứu & Phát triển)
- Phòng xử lý diệt khuẩn



# AL300-300

Găng tay phòng sạch latex vô trùng

## BẢNG DỮ LIỆU KỸ THUẬT

|                                  | Thông tin sản phẩm                                                                                                                                                                                |
|----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Vật liệu                         | Latex cao su thiên nhiên                                                                                                                                                                          |
| Màu sắc                          | Tự nhiên                                                                                                                                                                                          |
| Hình dạng                        | Chuyên biệt cho bàn tay                                                                                                                                                                           |
| Cổ găng tay                      | Xe viên                                                                                                                                                                                           |
| Tiêu chuẩn đánh giá sản xuất/QMS | ISO 14001, Manufacturing QMS Audit Standards ISO 9001, PPE Regulation 2016 425 Module D, NEBB Certified Cleanrooms                                                                                |
| Quy định                         | Tiêu chuẩn CE 0493, EN ISO 21420:2020, Tiêu chuẩn EN 421:2010, EN 455 Phần 2, Tiêu chuẩn EN ISO 374-1:2016, Tiêu chuẩn EN ISO 374-5:2016, Tiếp xúc với thực phẩm, Hạng III, UKCA                  |
| Bao bì                           | Một đôi trong mỗi túi lót nhựa PE; một túi lót trong mỗi bao nhựa PE đóng kín EasyTear™; 10 bao trong một túi PPE bọc ngoài gói kín; 20 túi bọc ngoài trong một thùng carton có lớp lót (200 đôi) |
| Nước xuất xứ                     | Malaysia                                                                                                                                                                                          |
| Kích thước có sẵn                | 6, 6.5, 7, 7.5, 8, 8.5, 9                                                                                                                                                                         |
| Bề mặt ngoài găng tay            | Các ngón tay nhám                                                                                                                                                                                 |
| Bề mặt găng tay bên trong        | Khử trùng bằng clo                                                                                                                                                                                |
| Phương pháp tiệt trùng           | Chiếu tia GAMMA (25 kGy)                                                                                                                                                                          |
| Liều tiệt khuẩn tối thiểu        | 25kGy                                                                                                                                                                                             |
| Mức độ đảm bảo vô trùng          | 10 <sup>-6</sup>                                                                                                                                                                                  |
| Loại phòng sạch                  | Class 10/ISO Class 4 & EU GMP Grade A/B and other sterile cleanrooms                                                                                                                              |
| Thời hạn sử dụng                 | Năm (5) năm kể từ ngày sản xuất.                                                                                                                                                                  |
| Mức protein                      | 50 µg/g hoặc ít hơn tổng lượng protein chiết xuất được                                                                                                                                            |
| Chống tĩnh điện                  | Không                                                                                                                                                                                             |



## AL300-300

Găng tay phòng sạch latex vô trùng

| Tính chất vật lý                                                        |                          |        |        |        |       |         |         | Phương pháp thử nghiệm |
|-------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------|--------|--------|-------|---------|---------|------------------------|
| Kích thước                                                              | 6                        | 6.5    | 7      | 7.5    | 8     | 8.5     | 9       | EN ISO 21420           |
| Độ dài (mm/in)                                                          | 295 / 11.61              |        |        |        |       |         |         |                        |
| Chiều rộng lòng bàn tay (mm/in)                                         | 77/3                     | 83/3.3 | 89/3.5 | 95/3.7 | 102/4 | 109/4.3 | 114/4.5 |                        |
| Không thủng                                                             | AQL 0.65 Hiệu suất Cấp 3 |        |        |        |       |         |         | EN 374-2               |
| Số lượng hạt điển hình $\geq 0,5\mu\text{m}$ (tổng số / $\text{cm}^2$ ) | <3500                    |        |        |        |       |         |         | IENT-RP-CC005.4        |
| Độ dày lòng bàn tay một lớp tối thiểu (mm/mil)                          | 0.20 / 7.87              |        |        |        |       |         |         | EN 455-2               |
| Độ dày ngón tay một mặt tối thiểu (mm/mil)                              | 0.24 / 9.44              |        |        |        |       |         |         | EN 455-2               |
| Độ dày cổ tay một lớp tối thiểu (mm/mil)                                | 0.18 / 7.08              |        |        |        |       |         |         | EN 455-2               |
| Lực kéo đứt (N) khi hóa già                                             | Min. 14                  |        |        |        |       |         |         | ASTM D412-06a          |
| Độ bền kéo tối đa (N) khi hóa già                                       | $\geq 9\text{N}$         |        |        |        |       |         |         | EN 455-2               |

## HÀM LƯỢNG ION

| Nồng độ $\mu\text{g}/\text{cm}^2$ | Diễn hình            | Nồng độ $\mu\text{g}/\text{cm}^2$ | Diễn hình            |
|-----------------------------------|----------------------|-----------------------------------|----------------------|
| Ammonium                          | Không phát hiện      | Nitrat                            | < 0.50               |
| Bromide                           | Chưa được thử nghiệm | Nitrit                            | Chưa được thử nghiệm |
| Canxi                             | < 1.00               | Phốt-phát                         | Chưa được thử nghiệm |
| Clorua                            | < 2.50               | Kali                              | < 0.08               |
| Florua                            | < 0.01               | Natri                             | < 0.08               |
| Lithium                           | Chưa được thử nghiệm | Sunfat                            | < 0.20               |
| Magiê                             | < 0.05               | Kẽm                               | Chưa được thử nghiệm |

## THÔNG TIN ĐẶT HÀNG

| KÍCH THƯỚC        | 6        | 6.5      | 7        | 7.5      | 8        | 8.5      | 9        |
|-------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
| MÃ SỐ ĐẶT MUA LẠI | AL300-60 | AL300-65 | AL300-70 | AL300-75 | AL300-80 | AL300-85 | AL300-90 |

## TIÊU CHUẨN HIỆU SUẤT VÀ TUÂN THỦ QUY ĐỊNH



Để biết thêm thông tin, vui lòng truy cập trang web [www.ansell.com](http://www.ansell.com) của chúng tôi, hoặc gọi cho chúng tôi theo số

### Khu vực Châu Âu, Trung Đông & Châu Phi

Ansell Healthcare Europe NV  
Điện thoại: +32 (0) 2 528 74 00  
Fax: +32 (0) 2 528 74 01

### Khu vực Châu Á Thái Bình Dương

Ansell Global Trading Center  
Điện thoại: +603 8310 6688  
Fax: +603 8310 6699

### Khu vực Bắc Mỹ

Ansell Healthcare Products LLC  
Số điện thoại tại Hoa Kỳ: +1 800 800 0444  
Số fax tại Hoa Kỳ: +1 800 800 0445  
Số điện thoại tại CA: +1-800-363-8340

### Khu vực Mỹ Latinh & Caribe

Ansell Commercial Mexico S.A. de C.V.  
Điện thoại: +52 442 248 1544 / 248 3133

### Australia

Ansell Limited  
Điện thoại: +61 1800 337 041  
Fax: +61 1800 803 578

### Vương quốc Anh

Ansell Nitritex  
Điện thoại: +44 1638 663338  
Fax: +44 1638 668890

Ansell, ® và ™ là các nhãn hiệu thuộc sở hữu của Ansell Limited hoặc một trong các công ty liên kết của công ty này. Bằng sáng chế Hoa Kỳ và Bằng sáng chế Hoa Kỳ và không thuộc Hoa Kỳ đang chờ xử lý: [www.ansell.com/patentmarking](http://www.ansell.com/patentmarking) © 2024 Ansell Limited. Đã đăng ký Bản quyền.

Tài liệu này cũng như bất kỳ tuyên bố nào khác được đưa ra ở đây bởi hoặc thay mặt cho Ansell đều không được hiểu là sẽ bảo đảm khả năng bán được hoặc rằng bất kỳ sản phẩm nào của Ansell đều phù hợp cho một mục đích cụ thể nào đó. Ansell không chịu trách nhiệm về sự phù hợp hoặc đúng đắn của sự lựa chọn găng tay của người dùng cuối cho một ứng dụng cụ thể.

